

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh mức thu học phí năm học 2016-2017

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ:

Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ Trường Đại học;

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017;

Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 - 2017;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (nay là Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam) về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ;

Theo đề nghị của ông Trưởng ban Tài chính và Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh mức thu học phí đối với các hệ đào tạo năm học 2016-2017 như sau:



1. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO TIẾN SỸ

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học phí	đồng/kỳ	12.500.000	Học phí tính đến bảo vệ cấp Học viện
2	Bảo vệ luận án lần 2	đồng/NCS	8.800.000	
3	Học lại	đồng/tín chỉ	1.065.000	

2. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO THẠC SỸ

2.1 Các ngành đào tạo trong Học viện

STT	Nội dung thu	Chương trình đào tạo	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	46 tín chỉ	đồng/tín chỉ	578.000	
		60 tín chỉ	đồng/tín chỉ	510.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	46 tín chỉ	đồng/tín chỉ	890.000	
		60 tín chỉ	đồng/tín chỉ	700.000	

2.2 Học phí học lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí tương ứng được qui định tại mục 2.1			
2	Bảo vệ luận văn không đúng hạn			
	- Lớp học trong giờ hành chính	đồng/tháng	1.400.000	Trừ 2 tháng hè (tháng 7 và 8)
	- Lớp học ngoài giờ hành chính	đồng/tháng	2.100.000	
3	Bảo vệ luận văn lần 2	đồng/học viên	6.000.000	
4	Học lớp cá biệt	Theo thực tế		

2.3 Học phí các lớp phối hợp đào tạo: Theo mức học phí tại mục 2.1 và theo hợp đồng.

3. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

3.1. Đào tạo theo ngành học: Thú Y

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	300.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	360.000	
	- Khóa 61	đồng/tín chỉ	342.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	1.080.000	

3.2. Đào tạo theo ngành học: Sinh học, Thực phẩm, CNSTH, Môi trường, Điện, Cơ khí, CNTT

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ với ngành đào tạo 4 năm			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	250.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	293.000	
	- Khóa 61	đồng/tín chỉ	275.000	
2	Theo tín chỉ với ngành đào tạo 5 năm			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	244.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	293.000	
	- Khóa 61	đồng/tín chỉ	278.000	
3	Học theo niên chế	đồng/tháng	880.000	

3.3. Đào tạo theo ngành học: Nông, lâm nghiệp và thủy sản

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	209.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	243.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	228.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	730.000	

Ngành học Nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm các ngành (theo mã ngành cấp 4): Nông nghiệp; Chăn nuôi; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau, hoa, quả và cảnh quan; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; và Nuôi trồng thủy sản.

3.4. Đào tạo theo các ngành học còn lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	213.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	248.000	
	- Khóa 61	đồng/tín chỉ	233.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	745.000	

3.5. Chương trình đào tạo tiên tiến và chất lượng cao

(a) Các học phần tiếng Việt

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	248.000	
2	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	293.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	248.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	248.000	

(b) Các học phần ngoại ngữ

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học phần ngoại ngữ	đồng/tín chỉ	298.000	

(c) Các học phần chuyên môn dạy bằng tiếng Anh

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	372.000	
2	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	439.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	372.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	372.000	

3.6 Học phí chương trình hai (Bảng 2): Mức học phí tính bằng **1,5 lần** của ngành đăng kí học.

3.7 Học phí chương trình POHE: Mức học phí tính bằng ngành học đại trà tương ứng.

4. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC KHÔNG CHÍNH QUY (Ngoài trường và trong trường)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học giờ hành chính	đồng/học kỳ	4.920.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	đồng/học kỳ	7.380.000	

5. HỌC PHÍ LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học giờ hành chính	đồng/học kỳ	5.230.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	đồng/học kỳ	7.800.000	
3	Từ K58 áp dụng mức học phí đại học theo quy định tại mục 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4			

6. HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Ngành thú y	đồng/tín chi	280.000	
		đồng/tháng	864.000	
2	Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	đồng/tín chi	190.000	
		đồng/tháng	584.000	
3	Các ngành còn lại	đồng/tín chi	229.000	
		đồng/tháng	704.000	

Ngành học Nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm ngành khoa học cây trồng.

7. HỌC PHÍ HỌC LẠI HỆ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học lại đối với bậc đại học và liên thông cao đẳng lên đại học			
1.1	Học theo tín chỉ giờ hành chính trong học kì 1 và 2: Mức thu 1,2 lần của mức thu học phí được quy định tại mục 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4 (tương ứng từng ngành học)			
1.2	Học buổi tối, chủ nhật, và hè: Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí được quy định tại mục 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4 (tương ứng từng ngành học)			
2	Học lại đối với bậc cao đẳng: Mức thu 1,2 lần của mức thu học phí được quy định tại mục 6 đối với học trong giờ hành chính và 1,5 lần đối với học ngoài giờ hành chính (tương ứng từng ngành học)			
3	Thực tập tốt nghiệp lại: Tính 1 học kì 5 tháng, mức thu 1,5 lần tương ứng với ngành học (mức học phí niên chế của ngành học x 5 tháng x 1,5 lần)			
4	Thi tốt nghiệp lại	Đồng/môn	700.000	
5	Học lớp cá biệt		Theo thực tế	

8. HỌC PHÍ LƯU HỌC SINH NƯỚC NGOÀI DIỆN TỰ TÚC KINH PHÍ

STT	Hệ đào tạo	Mức thu học phí năm học 2016-2017 (1000 đồng)		
		Mức học phí /tháng	Mức thu /1 TC	Tính theo năm học (10 tháng)
I	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG VIỆT			
1	Đào tạo trình độ đại học			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	1.490	497	14.900
	LHS các nước khác	1.788	596	17.880
2	Đào tạo trình độ thạc sĩ trong giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	2.235	972	22.350
	LHS các nước khác	2.682	1.166	26.820
3	Đào tạo trình độ thạc sĩ ngoài giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	2.682	1.166	26.820
	LHS các nước khác	3.218	1.399	32.184

4	Đào tạo tiến sĩ			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	3.725		37.250
	LHS các nước khác	4.470		44.700
II	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH			
1	Đào tạo trình độ đại học			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	2.235	745	22.350
	LHS các nước khác	2.682	894	26.820
2	Đào tạo trình độ thạc sĩ trong giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	3.353	1.458	33.525
	LHS các nước khác	4.023	1.749	40.230
3	Đào tạo trình độ thạc sĩ ngoài giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	4.023	1.749	40.230
	LHS các nước khác	4.828	2.099	48.276
4	Đào tạo tiến sĩ			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	5.588		55.875
	LHS các nước khác	6.705		67.050

- Học phí chưa bao gồm tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát;
- Học phí NCS chưa bao gồm các môn học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện NCS; Nếu NCS phải học các học phần, học phí tính theo bậc học trình độ thạc sĩ;

Mức học phí trên thay thế cho mức thu trong Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02/01/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội (nay là Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam) về việc ban hành Quy chế về quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ và Quyết định số 2212/QĐ-HVN ngày 23/07/2015, Quyết định số 3186/QĐ-HVN ngày 19/10/2015 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Điều chỉnh mức thu học phí năm học 2015-2016.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2016 – 2017.

Điều 3: Các Ông/Bà Chánh văn phòng Học viện, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Trưởng Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT, QLĐT, CTCT&CTSV.



Nguyễn Thị Lan